

Số: 02/TB - THNGT

Long Biên, ngày 06 tháng 02 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc niêm yết công khai

Danh sách nâng lương thường xuyên, nâng PCTNNG tháng 02 năm 2025

Căn cứ Nghị định 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 20/12/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Ngô Gia Tự thông báo về việc niêm yết công khai danh sách nâng lương thường xuyên, nâng lương sớm, nâng PCTNNG tháng 3 năm 2025.

- Bộ phận thực hiện niêm yết công khai: Hiệu trưởng, kế toán, TBTND, chủ tịch công đoàn.

- Địa điểm niêm yết: Phòng Hội đồng trường Tiểu học Ngô Gia Tự, Cổng thông tin điện tử Trường Tiểu học Ngô Gia Tự

- Thời gian niêm yết: Từ ngày 06/02/2025 đến hết 05/03/2025.

Thời gian nhận ý kiến phản hồi: 06/02/2025 đến hết 05/03/2025.

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trực tiếp cho bộ phận thực hiện công khai hoặc qua hòm thư của nhà trường.

-Thời gian trả lời, giải quyết ý kiến thắc mắc: chậm nhất là ngày 05/03/2025.

Nơi nhân:

- CB- GV- NV

- Lưu VP.



Lưu Thị Phương Liên

Long Biên, ngày 06 tháng 02 năm 2025

BIÊN BẢN

**Về việc niêm yết công khai công khai bảng lương và phụ cấp của viên chức,
LDHĐ tháng 02/2025**

Căn cứ Nghị định 04/2015/NĐ-CP ngày 09/01/2015 của Chính phủ về việc thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 20/12/2024 của Bộ giáo dục và đào tạo Ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Hôm nay, hồi 16h30 ngày 06 tháng 02 năm 2025

Tại: Phòng HĐGD trường Tiểu học Ngô Gia Tự

*** Thành phần lập biên bản, gồm:**

- | | |
|----------------------------|-------------------------------|
| 1. Bà Lưu Thị Phương Liên | Chức vụ: Bí thư – Hiệu trưởng |
| 2. Bà Dương Thị Bích Hường | Chức vụ: Chủ tịch công đoàn |
| 3. Bà Nguyễn Thị Kim Phụng | Chức vụ: Trưởng Ban TTND |
| 4. Bà Trương Thị Mai Sao | Chức vụ: Kế toán |
| 5. Bà Nguyễn Thị Trang | Chức vụ: Thư ký hội đồng |

Đã tiến hành niêm yết công khai bảng lương, phụ cấp của viên chức, lương LDHĐ tháng 2 năm 2025.

*** Thời gian niêm yết:** Từ ngày 06/02/2025 đến hết 05/03/2025.

*** Địa điểm niêm yết:** Bảng tin phòng hội đồng Trường Tiểu học Ngô Gia Tự; Cổng thông tin điện tử Trường Tiểu học Ngô Gia Tự.

Nhà trường đã công bố cho toàn thể cán bộ, giáo viên được nghe trong buổi họp nhà trường.

Biên bản lập xong hồi 16h45 cùng ngày, đại diện những người có liên quan cùng thống nhất thông qua và ký tên./.

NGƯỜI LẬP BIÊN BẢN



Nguyễn Thị Trang



Lưu Thị Phương Liên

TRƯỞNG BAN TTND



Nguyễn Thị Kim Phượng

CHỦ TỊCH CÔNG ĐOÀN



Dương Thị Bích Hường

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGÔ GIA TỰ

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG

Tháng 2 năm 2023 (858.000)

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương														Tiền lương và PC còn được tính
		Hệ số	Số tiền	BH	Tổng tính	PCCV				PC 20%YTđ		TN		Phụ cấp 35%		Phụ cấp TNNG				
						HS	Số tiền	BH	Tổng tính	HS	Số tiền	HS	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	BH	Tổng tính	
I	Ban giám hiệu																			
1	Lưu Thị Phương Liên	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620	0,50	425.000	44.625	380.375			0,3	255.000	2,051	1.743.350	29%	1.444.490	151.671	1.292.819	7.749.164
2	Dương Thị Bích Hương	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965	0,40	340.000	35.700	304.300			0	1,897	1.612.450	26%	1.197.820	125.771	1.072.049	6.807.764	
II	Giáo viên biên chế		0									0,0	0	0,000	0	0	0	0	0	0
1	Trần Thị Dung	5,7	4.845.000	508.725	4.336.275							0,2	170.000	1,995	1.695.750	33%	1.598.850	167.879	1.430.971	7.632.996
2	Đào Thị Thu Hương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0,2	170.000	1,638	1.392.300	23%	914.940	96.069	818.871	5.941.481
3	Hoàng Thị Mến	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620							0,2	170.000	1,876	1.594.600	31%	1.412.360	148.298	1.264.062	7.106.282
4	Võ Thị Thủy Nguyên	5,02	4.267.000	448.035	3.818.965							0	1,757	1.493.450	29%	1.237.430	129.930	1.107.500	6.419.915	
5	Nguyễn Thủy Ngân	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620							0,2	170.000	1,876	1.594.600	32%	1.457.920	153.082	1.304.838	7.147.058
6	Đoàn Thị Thanh Huyền	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0,15	127.500	1,400	1.190.000	17%	578.000	60.690	517.310	4.877.810
7	Hoàng Thị Bích Hạnh	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0	1,400	1.190.000	17%	578.000	60.690	517.310	4.750.310	
8	Nguyễn Thị Khương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1,638	1.392.300	24%	954.720	100.246	854.474	5.807.084	
9	Lê Thu Hạnh	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1,638	1.392.300	25%	994.500	104.423	890.078	5.842.688	
10	Nguyễn Thị Minh Tâm	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1,638	1.392.300	23%	914.940	96.069	818.871	5.771.481	
11	Nguyễn Trọng Hồi	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298							0	1,166	990.675	16%	452.880	47.552	405.328	3.929.300	
12	Nguyễn Thị Tuyết	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0,2	170.000	1,400	1.190.000	16%	544.000	57.120	486.880	4.889.880
13	Lê Thị Thanh Nga	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298							0	1,166	990.675	16%	452.880	47.552	405.328	3.929.300	
14	Nguyễn Thu Hương	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1,638	1.392.300	25%	994.500	104.423	890.078	5.842.688	
15	Ngô Thị Bích Thủy	3,96	3.366.000	353.430	3.012.570							0,2	170.000	1,386	1.178.100	17%	572.220	60.083	512.137	4.872.807
16	Nguyễn Thị Kim Phượng	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0	1,400	1.190.000	16%	544.000	57.120	486.880	4.719.880	
17	Lê Thị Hồng	5,36	4.556.000	478.380	4.077.620							0	1,876	1.594.600	32%	1.457.920	153.082	1.304.838	6.977.058	
18	Đặng Hằng Nga	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0	1,400	1.190.000	20%	680.000	71.400	608.600	4.841.600	
19	Ngô Thị Hoàng Lan	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0,15	127.500	1,400	1.190.000	16%	544.000	57.120	486.880	4.847.380
20	Ngô Thị Thịnh	4,68	3.978.000	417.690	3.560.310							0	1,638	1.392.300	26%	1.034.280	108.599	925.681	5.878.291	
21	Trương Thủy Hà	3,33	2.830.500	297.203	2.533.298							0	1,166	990.675	13%	367.965	38.636	329.329	3.853.301	
22	Nguyễn Thị Khánh Huyền		0	0	0							0	1,050	892.500	8%	0	0	0	892.500	

23	Dương Minh Xuyên	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250						0,3	255.000	1,050	892.500	8%	204.000	21.420	182.580	3.612.330	
24	Nguyễn Thảo Phương		0	0	0							0	1,050	892.500	8%	0	0	0	892.500	
25	Nguyễn Thị Thu	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203							0	0,935	794.325	8%	181.560	19.064	162.496	2.988.024	
26	Nguyễn Thị Ngọc Bích	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250							0	1,050	892.500	8%	204.000	21.420	182.580	3.357.330	
27	Nguyễn Quỳnh Nga	3,00	2.550.000	267.750	2.282.250							0	1,050	892.500	8%	204.000	21.420	182.580	3.357.330	
28	Cao Thị Tuyết	4,00	3.400.000	357.000	3.043.000							0	1,400	1.190.000	11%	374.000	39.270	334.730	4.567.730	
29	Nguyễn Giáng My		0	0	0							0	0,819	696.150	6%	0	0	0	696.150	
30	Đinh Thị Ngọc Linh	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203							0	0,935	794.325		0	0	0	2.825.528	
31	Vũ Thị Thu	2,67	2.269.500	238.298	2.031.203							0	0,935	794.325		0	0	0	2.825.528	
32	Nguyễn Thị Trang	3,66	3.111.000	326.655	2.784.345						0,2	170.000	1,281	1.088.850	14%	435.540	45.732	389.808	4.433.003	
33	Nguyễn Thị Diệu Cúc	2,34	1.989.000	208.845	1.780.155							0	0,819	696.150	5%	99.450	10.442	89.008	2.565.313	
III	Nhân viên biên chế																			
1	Nguyễn Thị Thu Lan	3,26	2.771.000	290.955	2.480.045				0,652	554.200		0		0					3.034.245	
2	Nguyễn Thị Chang	2,66	2.261.000	237.405	2.023.595						0,2	170.000		0					2.193.595	
3	Nguyễn Thị Nga	2,46	2.091.000	219.555	1.871.445							0		0					1.871.445	
4	Trương Thị Mai Sao	2,34	1.690.650	177.518	1.513.132						0,1	85.000							1.598.132	
	Tổng cộng	140,94	119.500.650	12.547.568	106.953.082	0,9	765.000	80.325	684.675	0,7	554.200	3	2.210.000	49	41.489.350	606%	22.631.165	2.376.272	20.254.893	172.146.199

Tổng số: Một trăm bảy mươi hai triệu, một trăm bốn mươi sáu nghìn, một trăm chín mươi chín đồng /.

Kế Toán

[Signature]

Trương Thị Mai Sao



Long Biên, ngày 03 tháng 02 năm 2025

Trưởng đơn vị

Lưu Thị Phương Liên

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGÔ GIA TỰ

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 2 năm 2025 (1.490.000)

Tháng 2 năm 2025 (1.490.000)																				
TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương														Tiền lương và PC còn được lĩnh
		Hệ số	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	PCCV				PC 20%YTé		TN		Phụ cấp 35%		Phụ cấp TNNG				
						HS	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	HS	Số tiền	HS	Số tiền	Hệ số	Số tiền	Hệ số	Số tiền	BH	Tổng lĩnh	
I	Ban giám hiệu																			
1	Lưu Thị Phương Liên	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828	0,50	745.000	78.225	666.775			0,3	447.000	2,051	3.055.990	29%	2.532.106	265.871	2.266.235	13.583.828
2	Dương Thị Bích Hương	5,02	7.479.800	785.379	6.694.421	0,40	596.000	62.580	533.420			0	1.897	2.826.530	26%	2.099.708	220.469	1.879.239	11.933.610	
II	Giáo viên biên chế											0,0	0	0,000	0	0	0	0	0	0
1	Trần Thị Dung	5,7	8.493.000	891.765	7.601.235							0,2	298.000	1,995	2.972.550	33%	2.802.690	294.282	2.508.408	13.380.193
2	Đào Thị Thu Hương	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014							0,2	298.000	1,638	2.440.620	23%	1.603.836	168.403	1.435.433	10.415.067
3	Hoàng Thị Mến	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828							0,2	298.000	1,876	2.795.240	31%	2.475.784	259.957	2.215.827	12.456.895
4	Võ Thị Thủy Nguyên	5,02	7.479.800	785.379	6.694.421							0	1,757	2.617.930	29%	2.169.142	227.760	1.941.382	11.253.733	
5	Nguyễn Thủy Ngân	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828							0,2	298.000	1,876	2.795.240	32%	2.555.648	268.343	2.287.305	12.528.373
6	Đoàn Thị Thanh Huyền	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200							0,15	223.500	1,400	2.086.000	17%	1.013.200	106.386	906.814	8.550.514
7	Hoàng Thị Bích Hạnh	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200									1,400	2.086.000	17%	1.013.200	106.386	906.814	8.327.014
8	Nguyễn Thị Khương	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014									1,638	2.440.620	24%	1.673.568	175.725	1.497.843	10.179.477
9	Lê Thu Hạnh	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014									1,638	2.440.620	25%	1.743.300	183.047	1.560.254	10.241.888
10	Nguyễn Thị Minh Tâm	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014							0	1,638	2.440.620	23%	1.603.836	168.403	1.435.433	10.117.067	
11	Nguyễn Trọng Hối	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722									1,166	1.736.595	16%	793.872	83.357	710.515	6.887.832
12	Nguyễn Thị Tuyết	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200							0,2	298.000	1,400	2.086.000	16%	953.600	100.128	853.472	8.571.672
13	Lê Thị Thanh Nga	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722									1,166	1.736.595	16%	793.872	83.357	710.515	6.887.832
14	Nguyễn Thu Hương	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014									1,638	2.440.620	25%	1.743.300	183.047	1.560.254	10.241.888
15	Ngô Thị Bích Thủy	3,96	5.900.400	619.542	5.280.858							0,2	298.000	1,386	2.065.140	17%	1.003.068	105.322	897.746	8.541.744
16	Nguyễn Thị Kim Phượng	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200									1,400	2.086.000	16%	953.600	100.128	853.472	8.273.672
17	Lê Thị Hồng	5,36	7.986.400	838.572	7.147.828									1,876	2.795.240	32%	2.555.648	268.343	2.287.305	12.230.373
18	Đặng Hằng Nga	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200							0	1,400	2.086.000	20%	1.192.000	125.160	1.066.840	8.487.040	
19	Ngô Thị Hoàng Lan	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200							0,15	223.500	1,400	2.086.000	16%	953.600	100.128	853.472	8.497.172
20	Ngô Thị Thịnh	4,68	6.973.200	732.186	6.241.014									1,638	2.440.620	26%	1.813.032	190.368	1.622.664	10.304.298
21	Trương Thủy Hà	3,33	4.961.700	520.979	4.440.722									1,166	1.736.595	13%	645.021	67.727	577.294	6.754.610
22	Nguyễn Thị Khánh Huyền		0	0	0									1,050	1.564.500	8%	0	0	0	1.564.500
23	Dương Minh Xuyên	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650							0,3	447.000	1,050	1.564.500	8%	357.600	37.548	320.052	6.332.202
24	Nguyễn Thảo Phương		0	0	0							0,00	0	1,050	1.564.500	8%	0	0	0	1.564.500

25	Nguyễn Thị Thu	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579								0,935	1.392.405	8%	318.264	33.418	284.846	5.237.830	
26	Nguyễn Thị Ngọc Bích	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650								1,050	1.564.500	8%	357.600	37.548	320.052	5.885.202	
27	Nguyễn Quỳnh Nga	3,00	4.470.000	469.350	4.000.650						0		1,050	1.564.500	8%	357.600	37.548	320.052	5.885.202	
28	Cao Thị Tuyết	4,00	5.960.000	625.800	5.334.200								1,400	2.086.000	11%	655.600	68.838	586.762	8.006.962	
29	Nguyễn Giáng My		0	0	0								0,819	1.220.310	6%	0	0	0	1.220.310	
30	Đinh Thị Ngọc Linh	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579								0,935	1.392.405		0	0	0	4.952.984	
31	Vũ Thị Thu	2,67	3.978.300	417.722	3.560.579								0,935	1.392.405		0	0	0	4.952.984	
32	Nguyễn Thị Trang	3,66	5.453.400	572.607	4.880.793					0,2	298.000		1,281	1.908.690	14%	763.476	80.165	683.311	7.770.794	
33	Nguyễn Thị Diệu Cúc	2,34	3.486.600	366.093	3.120.507								0,819	1.220.310	5%	174.330	18.305	156.025	4.496.842	
III	Nhân viên biên chế												0,000	0	0	0	0	0	0	
1	Nguyễn Thị Thu Lan	3,26	4.857.400	510.027	4.347.373				0,652	971.480				0					5.318.853	
2	Nguyễn Thị Chang	2,66	3.963.400	416.157	3.547.243						0,2	298.000		0					3.845.243	
3	Nguyễn Thị Nga	2,46	3.665.400	384.867	3.280.533									0					3.280.533	
4	Trương Thị Mai Sao	2,34	2.963.610	311.179	2.652.431						0,1	149.000		0					2.801.431	
	Tổng cộng	140,9	209.477.610	21.995.149	187.482.461	0,9	1.341.000	140.805	1.200.195	0,7	971.480	3	3.874.000	49	72.728.390	606%	39.671.101	4.165.466	35.505.635	301.762.161

Tổng số: Ba trăm lẻ một triệu, bảy trăm sáu mươi hai nghìn một trăm sáu mươi một đồng /.

Kế Toán

[Signature]

Trương Thị Mai Sao



Lưu Thị Phương Liên

Lạng Biền, ngày 03 tháng 2 năm 2025

TRƯỜNG TIỂU HỌC NGÔ GIA TỰ

TK: 1025877820

DANH SÁCH LÍNH TIỀN NHẬN VIÊN BẢO VỆ

Tháng 2 năm 2025

STT	Họ tên nhân viên	Lương			Ký nhận
		Số tiền/tháng	BHXH	Tổng tiền	
1	Ngô Quốc Thọ	4.960.000	520.800	4.439.200	
	Tổng cộng	4.960.000	520.800	4.439.200	

(Bốn triệu bốn trăm ba mươi chín ngàn hai trăm đồng chẵn./.)

Long Biên, ngày 03 tháng 2 năm 2025

Kế toán



Trương Thị Mai Sao



Lưu Thị Phương Liên